TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÙ ĐĂNG
TỈNH BÌNH PHƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 91/2019/HNGĐ – ST
Ngày: 27/ 11 /2019.
"V/v: không công nhận quan hệ vợ chồng"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÙ ĐĂNG, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà: Bà Lưu Thùy Linh
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Mạnh Dũng
Ông Nguyễn Quang Liêu

- ***Thư ký phiên tòa*:** Ông Bùi Quốc Hải – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.

- ***Đại diện viện kiểm sát:*** Ông Dương Thế Nam; chức vụ: kiểm sát viên.

Trong ngày 27 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý thụ lý số: 324/HNGĐ-ST, ngày 01 tháng 8 năm 2019. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử 35/2019/QĐST - HNGĐ ngày 07 tháng 11 năm 2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* chị Bế Thị H; Sinh năm 1985 (Có mặt)

Địa chỉ: thôn N, xã A, huyện G, tỉnh P.

2. *Bị đơn:* anh Điểu Đ (Điểu T) ; Sinh năm 1978 (Có mặt)

Địa chỉ: thôn 5, xã B, huyện G, tỉnh P.

3. *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn:*

Luật sư: Nguyễn Thành C; công tác tại Văn phòng luật sư E (Có mặt)
Địa chỉ: số 194, QL14, khu S, Ttr L, huyện G, tỉnh P.

TÓM TẮT NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 15/7/2019 và quá trình thụ lý vụ án, lời khai tại phiên tòa, nguyên đơn chị Bế Thị H trình bày:

Chị Bế Thị H và anh Điểu Đ nguyện chung sống từ năm 1999, nhưng không tiến hành đăng ký kết hôn, do không hiểu biết quy định của pháp luật; chung sống hạnh phúc đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, từ đó thường xuyên xảy ra cãi vã lẫn nhau, do không thể tiếp tục chung sống nên chị H và anh Đ đã sống ly thân từ đầu năm 2019 liên tục đến nay. Hiện tại chị H thấy tình cảm không còn nên yêu cầu Tòa án giải quyết công bố không công nhận quan hệ giữa chị H và anh Đ là vợ chồng.

Về con chung: Có 02 con chung là cháu Điểu Thị M, sinh năm 2000; cháu Điểu Y, sinh ngày 19/12/2001. Hiện nay cháu M đã thành niên còn cháu Y ở với ai thì người đó nuôi dưỡng.

Về tài sản: Chị H và anh Đ có tài sản chung là diện tích đất 19.346,7m2; đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là GCNQSDĐ); thuộc thửa đất số 60, tờ bản đồ số 4, trong GCNQSDĐ ghi diện tích là 21.248,8m2 là không đúng thực tế sử dụng; được Ủy ban nhân dân huyện Bù Đăng cấp cho hộ ông Điểu Đ và vợ là bà Bế Thị H, ngày 26/6/2015, số BX940287. Nguồn gốc thửa đất là do ông Điểu Ôn và bà Điểu Thị V (là cha mẹ ruột của anh Đ) cho; hiện trạng lúc cho có khoảng 30 cây điều, sau Đ chị H và anh Đ cùng dặm thêm cây điều và trồng mới cây cà phê trên đất. Nay chị H yêu cầu Tòa án giải quyết chia đôi bằng hiện vật diện tích đất 19.346,7m2 và tài sản trên đất; ai nhận phần tài sản nhiều hơn thì trả qua cho nhau bằng tiền chênh lệch. Ngoài ra, không yêu cầu giải quyết tài sản nào thêm.

Về nợ: không có.

Tài liệu chứng cứ đã nộp như trong hồ sơ vụ án. Ngoài ra không giao nộp gì thêm.

Bị đơn anh Điểu Đ trình bày : anh Đ và chị H tự nguyện chung sống từ năm 1999 nhưng không đăng ký kết hôn, do không hiểu biết quy định của pháp luật; chung sống hạnh phúc đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, từ Đ thường xuyên xảy ra cãi vã lẫn nhau, sống ly thân từ đầu năm 2019 liên tục đến nay; anh Đ đồng ý Tòa án giải quyết công bố không công nhận quan hệ giữa chị H và anh Đ là vợ chồng.

Về con chung: Có 02 con chung là Điểu Thị M, sinh năm 2000; Điểu Y, sinh ngày 19/12/2001. Hiện nay cháu M đã thành niên còn cháu Yanh Đ có nguyện vọng trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản: Thừa nhận diện tích đất rẫy là 19.346,7m2 như Tòa án đã tiến hành Ôniểm tra đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ; đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; thuộc thửa đất số 60, tờ bản đồ số 4; được Ủy ban nhân dân huyện Bù Đăng cấp cho hộ ông Điểu Đ và vợ là bà Bế Thị H, ngày 26/6/2015, số BX940287. Nguồn gốc thửa đất là do cha mẹ anh Đ là ông Điểu K và bà Điểu Thị V cho riêng anh Đ; hiện trạng lúc cho có cây điều trồng kín như hiện nay, sau Đ chị H và anh Đ chỉ trồng thêm cây cà phê trên đất; không có việc trồng thêm cây điều như chị H trình bày. Nay chị H yêu cầu Tòa án giải quyết chia đôi bằng hiện vật diện tích đất 19.346,7m2 và tài sản trên đất; anh Đ không đồng ý, vì là tài sản riêng của anh Đ anhkhông đồng ý chia; việc UBND huyện Bù Đăng cấp giấy CNQSDĐ anh Đ không có ý kiến gì, không khiếu nại gì.

Về nợ: không có.

Tài liệu chứng cứ đã nộp như trong hồ sơ vụ án, ngoài ra không giao nộp gì thêm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn, luật sư Nguyễn Thành C trình bày quan điểm: Về mặt tình cảm chị H và anh Đ tự nguyện chung sống từ năm 1999 nhưng không tiến hành đăng ký kết hôn nay xảy ra mâu thuẫn, không thể tiếp tục chung sống nên đề nghị Hội đồng xét xử công bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị H và anh Đ; về con chung có 02 cháu, cháu M đã thành niên, cháu Yđề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận ý kiến anh Đ và cháu Tuấn; giao cháu Ycho anh Đ nuôi dưỡng; về tài sản diện tích đất 19.346,7m2 và tài sản trên đất, anh Đ và chị H

đã tự thỏa thuận chia xong theo giấy thỏa thuận về tài sản gia đình lập ngày 25/3/2019 nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của chị H.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm về vụ án: Về Tố tụng Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, có cơ sở để xác định diện tích đất 19.346,7m2 và tài sản trên đất là tài sản chung của chị H và anh Đ, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn; tuy nhiên cần xem xét công sức tạo lập nên tài sản, xác định phần anh Đ nhiều hơn.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào lời khai của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Bế Thị H và anh Điểu Đ, tự nguyện chung sống từ năm 1999, nhưng không tiến hành đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Do Đ, quan hệ giữa chị H và anh Đ không được pháp luật công nhận là vợ chồng, không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ vợ chồng. Trong thời gian chung sống do xảy ra mâu thuẫn, sống ly thân; hiện nay chị H và anh Đ đều đồng ý yêu cầu Tòa án giải quyết công bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị H và anh Đ. Căn cứ vào Điều 14 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; cần chấp nhận yêu cầu của các đương sự, tuyên bố không công nhận quan hệ giữa chị Bế Thị H và anh Điểu Đ là vợ chồng.

[2] Về con chung: anh Đ và chị H xác nhận có 02 con chung là các cháu Điểu Thị M, sinh năm 2000; Điểu Y, sinh ngày 19/12/2001. Hiện nay cháu M đã thành niên còn cháu Ychị H và anh Đ thống nhất anh Đ trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Y đến khi cháu Ythành niên; không đặt ra vấn đề cấp dưỡng nuôi con. Hội đồng xét xử thấy, qua lời khai cháu Ycó nguyện vọng được chung sống với Ba; ý kiến anh Đ và chị H là tự nguyện nên cần chấp nhận giao cháu Ycho anh Đ trực tiếp nuôi dưỡng.

[3] Về tài sản: Diện tích đất 19.346,7m2 các bên không thống nhất; chị H cho rằng là tài sản chung của vợ chồng, yêu cầu chia đôi bằng hiện vật; phía anh Đ không đồng ý cho rằng là tài sản riêng của anh Đ, không chia. Hội đồng xét xử căn cứ vào giấy CNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất, số BX940287 do Ủy ban nhân dân huyện Bù Đăng cấp cho hộ Ông Điểu Đ và vợ là bà Bế Thị H, ngày 26/6/2015. Như vậy, đất và tài sản gắn liền với đất được cơ quan có thẩm quyền công nhận là tài sản chung của anh Đ và chị H từ năm 2015, anh Đ không có ý kiến, không kiếu nại gì nên có cở sở để xác định đây là tài sản chung của anh Đ và chị H. Tuy nhiên, xét về nguồn gốc tài sản có được là do cha mẹ của anh Đ cho nên cần xác định anh Đ có công sức tạo lập nên tài sản nhiều hơn; cần xem xét chia với mức là 6/4 là hợp lý; yêu cầu của chị H chia đôi bằng hiện vật cần chấp nhận, vì cả hai đều không có nghề nghiệp ổn định, sống chủ yếu vào thu nhập từ vườn rẫy; chị H có nghĩa vụ trả qua bằng tiền mặt cho anh Đ phần chênh lệch về chia tài sản; tài sản định giá có tổng giá trị là 1.160.380.000đ, anh Đ hưởng 696.228.000đ; chị H hưởng 464.152.000đ, tương ứng

tỷ lệ được chia; cần giao diện tích đất 9.648,3m2 cùng tài sản trên đất cho chị H là hợp lý; trị giá tài sản là 578.816.000đ; chị H có nghĩa vụ trả qua cho anh Đ số tiền chênh lệch là 114.664.000đ.

[4] Về nợ: không có.

[5] Về án phí: Nguyên đơn chị H phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật; án phí chia tài sản các đương sự phải nộp theo quy định. Về chi phí T tụng Ônhác: Tiền đo đạc đất 9.260.000đ và chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 3.000.000đ; tổng cộng là 12.260.000đ; các đương sự phải chịu tương ứng với phần tài sản được hưởng, anh Đ có nghĩa vụ trả qua cho chị H phần anh Đ phải chịu.

Quan điểm của Luật sư: có cơ sở chấp nhận một phần về mặt tình cảm và con chung; đối với ý kiến cho rằng diện tích đất 19.346,7m2 và tài sản trên đất các đương sự đã tự chia xong; căn cứ vào giấy thỏa thuận về tài sản gia đình lập ngày 25/3/2019, chứng cứ do anh Đ cung cấp, có nội dung *" ....còn thửa rẫy để cha, mẹ thu hoạch lấy nguồn sống, còn việc sang tên cho con cha mẹ sẽ bàn bạc lại sau..."*; như vậy thửa đất này các đương sự chưa tự thỏa thuận chia; do Đ, đề nghị của Luật sư không chấp nhận yêu cầu của chị H về việc chia tài sản là không có cơ sở chấp nhận.

Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa là có cở sở, cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, Điều 35, Điều 147, Điều 266 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ vào Điều 14, 15, 16 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ vào Điều 209, 212 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH16 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án ngày 30/12/2016.

[1]. Chấp nhận yêu cầu Ônhởi Ôniện của nguyên đơn chị Bế Thị H. Tuyên bố không công nhận quan hệ giữa chị Bế Thị H và anh Điểu Đ (T) là vợ chồng.

[2].Về con chung: Giao cho anh Đ trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Điểu Y; sinh ngày 19/12/2001 cho đến khi cháu Y thành niên; không đặt ra vấn đề cấp dưỡng nuôi con. Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha mẹ không trực tiếp nuôi con mà lạm dụng việc thăm nom, cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người Đ. Các bên có quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con theo quy định của pháp luật.

[3].Về tài sản chung:

Chị H được sở hữu, sử dụng diện tích đất 9.648,3m2 và tài sản trên đất gồm 249 cây điều, 787 cây cà phê; theo sơ đồ vị trí đo đạc số 401/10004/2019 của Công ty TNHH-MTV đo đạc bản đồ và trắc địa công trình 401, ngày 20/9/2019. Chị H có

nghĩa vụ trả qua cho anh Đ số tiền chênh lệch về chia tài sản là 114.664.000đ (Một trăm mười bốn triệu sáu trăm sáu tư ngàn đồng).

Anh Đ được sở hữu, sử dụng diện tích đất 9.698,4m2 và tài sản trên đất gồm 251 cây điều, 791 cây cà phê; theo sơ đồ vị trí đo đạc số 401/10004/2019 của Công ty TNHH-MTV đo đạc bản đồ và trắc địa công trình 401, ngày 20/9/2019.

Các đương sự có quyền và nghĩa vụ liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để thực hiện các thủ tục sang tên giấy CNQSDĐ theo quy định của pháp luật.

[4].Về án phí: Buộc nguyên đơn chị H phải nộp 300.000đ án phí HNGĐ – ST; được Ônhấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị đã nộp là 300.000đ theo biên lai số 0009621, ngày 01/8/2019 của Chi cục C hành án dân sự huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước. Buộc chị H nộp 22.560.000đ ; anh Đ nộp 31.840.000đ án phí chia tài sản chung.

Về chi phí Tố tụng khác tổng cộng là 12.260.000đ chị H đã nộp trước; anh Đ phải chịu 7.350.000đ; chị H phải chịu 4.910.000đ; anh Đ có nghĩa vụ trả cho chị H là 7.350.000đ (Bảy triệu ba trăm năm mươi ngàn đồng).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn thi hành án theo mức lãi suất tại khoản 2 Điều 468 BLDS năm 2015 quy định, tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

[5]. Quyền kháng cáo bản án: Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (tức ngày 27/11/2019).

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Phước;
- VÔNSND huyện Bù Đăng;
- Chi cục THADS huyện Bù Đăng;
- Các đương sự;
- UBND xã A
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Lưu Thùy Linh